

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY HUNG THỊNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY HUNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THINH FIRE PROTECTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUNG THINH FIPRO.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108713574

3. Ngày thành lập: 25/04/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 41, TT nhà máy M1, tổ dân phố Phú Hà, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961570688

Fax:

Email: hungthinh.tqd@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát,; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật; tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy (điều 9a, luật phòng cháy và chữa cháy số 40/13/QH13	3290
2.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
3.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
4.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
5.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
6.	Thu gom rác thải độc hại	3812
7.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
8.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
9.	Xây dựng nhà để ở	4101
10.	Xây dựng nhà không để ở	4102
11.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
12.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
13.	Xây dựng công trình điện	4221
14.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
15.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
16.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
17.	Xây dựng công trình thủy	4291
18.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
19.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

20.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
21.	Phá dỡ	4311
22.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
23.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
24.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
25.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (điều 9a, luật phòng cháy chữa cháy số 40/13/QH13	4329(Chính)
26.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
27.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
28.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
29.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
30.	Quảng cáo	7310
31.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
32.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
33.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
34.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
35.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
36.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy (Điều 9a, luật phòng cháy chữa cháy số 40/13/QH13	8559
37.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
38.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
39.	Trồng cây ăn quả	0121
40.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
41.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
42.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
43.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
44.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
45.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
46.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
47.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
48.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
49.	In ấn	1811
50.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
51.	Sao chép bản ghi các loại	1820
52.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

53.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
54.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
55.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
56.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
57.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
58.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
59.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hoá; - Môi giới mua bán hàng hoá	4610
60.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
61.	Bán buôn thực phẩm	4632
62.	Bán buôn đồ uống	4633
63.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
64.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
65.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
66.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
67.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
68.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
69.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
70.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy chữa cháy(điều 9a, luật phòng cháy chữa cháy số 40/13/QH13	4669
71.	Bán buôn tổng hợp	4690
72.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
73.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
74.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
75.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
76.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
77.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
78.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
79.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
80.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
81.	Bốc xếp hàng hóa	5224
82.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

83.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
84.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
85.	Lập trình máy vi tính	6201
86.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
87.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
88.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
89.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
90.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
91.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
92.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
93.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
94.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
95.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VÕ HỒNG THU	xóm 7, Xã Yên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	60,000	183394639	
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	60,000		
2	NGUYỄN THỊ QUẾ	xóm 7, Xã Yên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	20,000	183567736	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	20,000		
3	VÕ HỒNG NHẬT	Khối Bắc Tiến, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	20,000	183170634	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VÕ HỒNG THU**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/05/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *183394639*

Ngày cấp: *14/02/2008*

Nơi cấp: *CA Hà Tĩnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Thạch Ngọc, Xã Yên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu nhà ở Hưng Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội